

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Từ ngày: 01/01/2014 đến ngày: 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                       | Mã số | Thuyết minh | Năm nay        | Năm trước      |
|----------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                      | 01    | VI.25       | 89.591.352.019 | 84.600.373.737 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                | 02    |             |                |                |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02) | 10    |             | 89.591.352.019 | 84.600.373.737 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                            | 11    | VI.27       | 83.130.113.298 | 74.921.871.752 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)    | 20    |             | 6.461.238.721  | 9.678.501.985  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                               | 21    | VI.26       | 270.327.357    | 261.222.438    |
| 7. Chi phí tài chính                                           | 22    | VI.28       | 787.939.957    | 1.041.973.292  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                    | 23    |             | 787.939.957    | 1.041.973.292  |
| 8. Chi phí bán hàng                                            | 24    |             | 257.210.690    |                |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                | 25    |             | 3.895.247.073  | 6.653.272.252  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh                    | 30    |             | 1.791.168.358  | 2.244.478.879  |
| 11. Thu nhập khác                                              | 31    |             | 1.231.483.167  | 868.552.181    |
| 12. Chi phí khác                                               | 32    |             | 164.976.223    | 530.221.414    |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                  | 40    |             | 1.066.506.944  | 338.330.767    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)               | 50    |             | 2.857.675.302  | 2.582.809.646  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                | 51    | VI.30       | 518.959.705    | 664.563.537    |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                 | 52    | VI.30       | 126.189.301    |                |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)      | 60    |             | 2.212.526.296  | 1.918.246.109  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                   | 70    |             |                |                |

NGƯỜI LẬP BIỂU

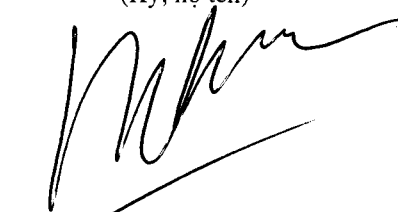
(Ký, họ tên)



Phạm Ngọc Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

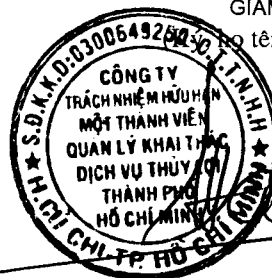


Phạm Văn Nhiên

Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2015

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Văn Dam

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

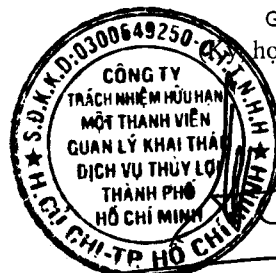
## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                       | Mã số | Thuyết minh | Năm nay          | Năm trước        |
|----------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                      | 01    | VI.25       | 12.790.905.439   | 5.215.324.666    |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                | 02    |             |                  |                  |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02) | 10    |             | 12.790.905.439   | 5.215.324.666    |
| 4. Giá vốn hàng bán                                            | 11    | VI.27       | 17.745.296.949   | 13.193.363.265   |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)    | 20    |             | (4.954.391.510)  | (7.978.038.599)  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                               | 21    | VI.26       |                  |                  |
| 7. Chi phí tài chính                                           | 22    | VI.28       |                  |                  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                    | 23    |             |                  |                  |
| 8. Chi phí bán hàng                                            | 24    |             |                  |                  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                | 25    |             | 15.811.335.360   | 10.288.044.233   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh                    | 30    |             | (20.765.726.870) | (18.266.082.832) |
| 11. Thu nhập khác                                              | 31    |             | 234.654.633      | 7.198.295.576    |
| 12. Chi phí khác                                               | 32    |             |                  |                  |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                  | 40    |             | 234.654.633      | 7.198.295.576    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)               | 50    |             | (20.531.072.237) | (11.067.787.256) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                | 51    | VI.30       |                  |                  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                 | 52    | VI.30       |                  |                  |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)      | 60    |             | (20.531.072.237) | (11.067.787.256) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                   | 70    |             |                  |                  |

GIÁM ĐỐC  
(họ tên, đóng dấu)

*nk*



Phạm Ngọc Lan

Phạm Văn Nhiên

Nguyễn Văn Dăm

Đơn vị báo cáo: CTY TNHH MTV QLKT DV THỦY LỢI TP.HCM  
Địa chỉ: QL22, ấp Tràm Bom, X.Tân Phú Trung, H.Củ Chi, Tp.HCM

Mẫu số B 02 - DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày: 01/01/2014 đến ngày: 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                       | Mã số | Thuyết minh | Năm nay          | Năm trước        |
|----------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                      | 01    | VI.25       | 102.382.257.458  | 89.815.698.403   |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                | 02    |             |                  |                  |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02) | 10    |             | 102.382.257.458  | 89.815.698.403   |
| 4. Giá vốn hàng bán                                            | 11    | VI.27       | 100.875.410.247  | 88.115.235.017   |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)    | 20    |             | 1.506.847.211    | 1.700.463.386    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                               | 21    | VI.26       | 270.327.357      | 261.222.438      |
| 7. Chi phí tài chính                                           | 22    | VI.28       | 787.939.957      | 1.041.973.292    |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                    | 23    |             | 787.939.957      | 1.041.973.292    |
| 8. Chi phí bán hàng                                            | 24    |             | 257.210.690      |                  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                | 25    |             | 19.706.582.433   | 16.941.316.485   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh                    | 30    |             | (18.974.558.512) | (16.021.603.953) |
| 11. Thu nhập khác                                              | 31    |             | 1.466.137.800    | 8.066.847.757    |
| 12. Chi phí khác                                               | 32    |             | 164.976.223      | 530.221.414      |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                  | 40    |             | 1.301.161.577    | 7.536.626.343    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)               | 50    |             | (17.673.396.935) | (8.484.977.610)  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                | 51    | VI.30       | 518.959.705      | 664.563.537      |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                 | 52    | VI.30       | 126.189.301      |                  |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)      | 60    |             | (18.318.545.941) | (9.149.541.147)  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                   | 70    |             |                  |                  |

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)

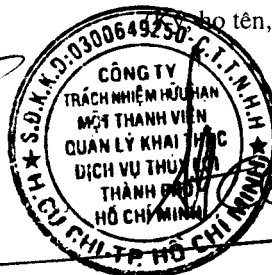
Phạm Ngọc Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

Phạm Văn Nhiên

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2015

GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Đàm